TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06 - 4 - 2023
V/v tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn; yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Minh.

Các thẩm phán: Bà Lại Thị Hiếu, bà Đinh Thị Mai Lan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Quốc Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2022/HNGĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc Tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn; yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 08/2023/QĐ-TA ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T (chết ngày 13/8/2018). Nơi cư trú cuối cùng: Bản H, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T:*

+ Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1; Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T2; Địa chỉ: Bản Đ, xã H, huyện B, Sơn La. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T3; Địa chỉ: Bản M, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Vắng

mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2:* Ông Vũ Đ T4 - Luật sư Văn phòng Luật sư Thăng Long Hà Nội; Địa chỉ: Số 486, đường L, phường C1, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2:* Ông Cầm Phúc T5; Địa chỉ: Số 486, đường L, phường C1, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị H; Địa chỉ: Tiểu khu 4, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đỗ Văn Đ và chị Nguyễn Thị T6; Địa chỉ: Tiểu khu 4, xã C, huyện , tỉnh Sơn La (anh Đ vắng mặt, chị T6 có mặt).

+ Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đăng N1; Địa chỉ: Bản M, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quang H; Địa chỉ: Số 396, đường L, phường C1, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Lò Văn T7 và bà Lò Thị L1; Địa chỉ: Bản H, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần A; Địa chỉ: Số 170 H, phường Đ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh K - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh Q - Phó Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trần Hải A - Trưởng phòng giao dịch huyện M, Ngân hàng Thương mại cổ phần A, chi nhánh tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M. Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Bình M - Giám đốc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Văn phòng công chứng Lê X. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hải X - Trưởng Văn phòng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày như sau:*

Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Ông bà có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng cả hai không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông T, bà H chung sống đến năm 2010 thì ông T vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án 24 tháng tù giam về tội phạm ma túy. Trong thời gian ông T chấp hành án tại trại giam, bà H không quan tâm, thăm hỏi đến ông T. Sau khi ông T chấp hành xong

hình phạt tù thì ông bà đều xác định không còn tình cảm nữa. Trong quá trình chung sống, ông bà không có con chung; ông bà có tạo dựng được một khối tài sản chung và cũng có một số nghĩa vụ trả nợ chung nhất định. Ngày 21/3/2012, ông T đã gửi đơn đến Tòa án đề nghị giải quyết cho ông được ly hôn với bà H, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản chung và nợ chung của ông T và bà H.

Về tài sản chung gồm:

+ 01 ngôi nhà 2 tầng và nhà kho được xây dựng trên diện tích đất khoảng 360m^2 (bao gồm 100m^2 đất thổ cư và 260m^2 đất trồng cây hàng năm), tại thửa số 96 (a), 96 (b); địa chỉ: tiểu khu 4, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc đất do ông T, bà H nhận chuyển nhượng lại của ông Lò Văn Q từ năm 2004 (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 mang tên bà Đỗ Thị H). Số tiền mua đất do vợ chồng ông T và bà H tích lũy được 120.000.000đ; vay của ông Nguyễn Văn T3 60.000.000đ (sau hai tháng đã trả tiền cho ông T3). Tiền xây nhà năm 2008 do vợ chồng ông T, bà H tích lũy được và vay thêm của cháu ông T là chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đăng N 100.000.000đ.

+ Khoản nợ chưa thu hồi của anh Lò Văn T7 số tiền gốc là 53.000.000đ.

+ Đối với phần diện tích đất 140m^2 (gồm 100m^2 đất thổ cư và 40m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 185, 185 (1) tại bản H, xã C (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 mang tên hộ bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn T). Diện tích đất này Nhà nước đã thu hồi để làm đường; ông T đã nhận toàn bộ số tiền đền bù của Nhà nước với số tiền hơn 10.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T kê khai một số khoản tiền vợ chồng ông cho người khác vay lãi và đầu tư hàng hóa tại bản H gồm: khoản tiền cho anh Mùa A T vay số tiền 25.000.000đ; anh Lò Văn N vay số tiền 134.000.000đ, ông Lò Văn C vay số tiền 44.625.000đ, ông Lò Văn L vay số tiền 22.000.000đ. Toàn bộ số tiền này bà H đã thu nợ. Tại phiên tòa ngày 18/9/2013, đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Nguyễn Thị N không đề nghị Tòa án xem xét phân chia. Tại phiên tòa ngày 27/9/2020, ngày 07/9/2022 và ngày 13/9/2022, đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cũng không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: ông T đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia đôi nghĩa vụ trả nợ của ông T và bà H đối với khoản nợ chung của chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đăng N là hơn 100.000.000đ.

Đến nay, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân huyện M xem xét, giải quyết các vấn đề có tranh chấp giữa ông T và bà H, cụ thể là chia tài sản chung của ông T và bà H theo hướng xác định khối tài sản có tranh chấp giữa ông T và bà H là tài sản chung của ông bà. Công sức đóng góp mỗi người là như nhau nên đề nghị chia đôi. Đối với khoản nợ chung của vợ chồng là nợ vợ chồng chị L, anh N đề nghị xem xét giải quyết chia đôi nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 21/3/2012, ngày 26/3/2012 và ngày 30/3/2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung: bà H thống nhất với lời khai của ông T về quá trình chung sống và con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà không có con chung và hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Bà H xác định không còn tình cảm với ông T nên đồng ý ly hôn với ông T.

Về tài sản chung: Tại phần trình bày theo các bản án (Bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M; Bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-GĐT ngày 17/11/2015 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội; Bản án số 03/2021/HNGĐ-PT ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La), bà Đỗ Thị H có ý kiến thống nhất với lời khai của ông T, cụ thể ông T, bà H có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng và nhà kho được xây dựng trên diện tích khoảng 360m^2 đất (bao gồm 100m^2 đất thổ cư và 260m^2 đất trồng cây hàng năm), tại thửa số 96 (a), 96 (b), địa chỉ: tiểu khu 4, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Diện tích đất 140m^2 (gồm 100m^2 đất thổ cư và 40m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa số 185, 185 (1), địa chỉ: bản H, xã C, huyện M và khoản nợ chưa thu hồi của ông Lò Văn T7 số tiền gốc là 53.000.000đ.

Tuy nhiên, trong quá trình xét xử vụ án ngày 07/9/2022, ngày 13/9/2022, bà H chỉ thống nhất với ông T về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 140m^2 (gồm 100m^2 đất thổ cư và 40m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 185, 185 (1), tại bản H, xã C, huyện M đã bị thu hồi và nhận tiền đền bù; Khoản nợ chưa thu hồi của ông Lò Văn T7 số tiền gốc là 53.000.000đ.

Đối với thửa đất tại tiểu khu 4 (nay là tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, theo bà H trình bày, tiền mua đất là do bà H vay của anh trai bà là ông Đỗ Văn S 100.000.000đ và vay ông T3 100.000.000đ, sau đó phải vay chỗ khác để thanh toán. Tiền xây nhà toàn bộ là đi vay. Bà H xác định phần công sức đóng góp đều là của bà vì ông T không có thu nhập lại sử dụng ma túy, ông T chỉ phụ giúp một phần trong việc kinh doanh của bà.

Về khoản nợ chung của bà H và ông T, bà H xác định gồm: Ngoài khoản vay của vợ chồng chị L, anh N 121.000.000đ, ông bà còn có các khoản nợ chung sau: Nợ ông Đào Văn C 100.000.000đ (vay năm 2005), khi đi vay ông T không biết; Nợ bà Bùi Thị 200.000.000đ (vay năm 2006) để đáo nợ ngân hàng; Nợ anh chị L Đ 120.000.000đ; Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng giao dịch , huyện M số tiền 700.000.000đ, sau đó bà H đã vay của anh Đỗ Văn Đ (em trai bà H) 700.000.000đ vào năm 2013, vay để lấy vốn làm ăn và trả nợ ngân hàng. Hiện khoản nợ của ngân hàng đã được trả xong. Bà H còn nợ em trai là Đỗ Văn Đ 700.000.000đ, do nợ số tiền này nên ngày 28/6/2013 bà có làm hợp đồng tặng cho vợ chồng em trai là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị T6 nhà và đất tại tiểu khu 4 (nay là tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Việc tặng cho có được công chứng, sau đó vợ chồng anh Đ có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A, chi nhánh Sơn La để vay số tiền 800.000.000đ. Tại phiên tòa, bà H cho rằng việc tặng cho nhà và đất tại tiểu khu

26/3, xã C, huyện M là hợp pháp vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên bà.

Đến nay, bà Đỗ Thị H giữ nguyên ý kiến và cho rằng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại tiểu khu 26/3, xã C là tài sản của riêng bà, ông T không có công sức đóng góp gì nên không nhất trí chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T. Đối với những tài sản khác gồm đất tại bản H, xã C ông T đã nhận tiền đền bù và số tiền 53.000.000đ cho vợ chồng T7 L1 vay là tài sản chung, đề nghị chia đôi.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/01/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn T7 và bà Lò Thị L1 trình bày:*

Ông Lò Văn T7 và bà Lò Thị L1 xác nhận có nợ vợ chồng ông T, bà H số tiền gốc là 53.000.000đ. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M và bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã tuyên ông T7, bà L1 phải trả số tiền này cho ông T. Số tiền này vợ chồng ông bà đã trả cho ông T từ khoảng tháng 10, 11 năm 2014. Khi trả nợ không làm giấy tờ gì, lúc đó ông T đi cùng một người đàn ông dân tộc Mông nên ông bà không biết người đó là ai. Từ khi trả tiền đến nay, vợ chồng ông bà không liên lạc gì với ông T, bà H; ông T7, bà L1 cho rằng không còn liên quan gì đến vụ án. Tuy nhiên, do ông T đã chết, ông T7 và bà L1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán khoản nợ trên cho ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn Đ trình bày tại biên bản đối chất ngày 17/5/2013 và chị Nguyễn Thị T6 trình bày tại bản tự khai ngày 30/3/2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Tháng 5/2013, anh Đỗ Văn Đ có cho bà H vay số tiền 700.000.000đ để bà H trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Phòng giao dịch C, huyện M. Việc cho vay được cả hai vợ chồng anh chị nhất trí cho bà H vay. Chị Nguyễn Thị T6 trình bày, đến thời điểm hiện nay bà H vẫn còn nợ vợ chồng chị số tiền 700.000.000đ, đây là khoản nợ chung của ông T và bà H để làm nhà. Năm 2013 bà H có viết giấy tặng cho vợ chồng chị quyền sử dụng đất và nhà tại tiểu khu 4, xã C (nay là tiểu khu 26/3), vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên Nguyễn Thị H, việc tặng cho có công chứng và được xác nhận của Phòng tài nguyên môi trường huyện M. Sau đó, vợ chồng chị T6 lấy tài sản này để thế chấp vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A, phòng giao dịch M để vay số tiền 800.000.000đ. Việc tặng cho tài sản của bà Đỗ Thị H là hợp pháp vì bìa đất mang tên một mình bà H nên bà H có toàn quyền định đoạt tài sản này. Nay những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T đòi phân chia tài sản là nhà và đất tại tiểu khu 26/3, xã C, huyện M và không nhất trí chịu trách nhiệm trả nợ chung là không đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ không có yêu cầu độc lập đòi số tiền 700.000.000đ đối với bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đăng N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 08/12/2008 chị có cho vợ chồng ông T và bà H vay số tiền 121.390.000đ để thanh toán tiền công, thời hạn vay chỉ có 01 tháng nên chị không yêu cầu làm giấy vay nợ. Nhưng sau đó ông T và bà H không trả được nợ cho anh chị nên ngày 04/4/2012 vợ chồng chị L và bà H có viết giấy xác nhận nợ với nội dung: *"Số tiền nợ gốc là 121.390.000đ và lãi xuất là 1,5%/1 tháng, thời gian tính lãi từ ngày 08/12/2008"*. Chị L nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng ông T và bà H không trả nên anh chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M, người đại diện theo pháp luật ông Phạm Bình M trình bày tại văn bản ngày 10/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Năm 2012, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M) không nhận được văn bản nào của Tòa án thông báo về việc không được thực hiện các quyền của người sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 96(a), 96(b), tờ bản đồ số F48-101-225-9, tại bản O, xã C, M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp năm 2005, nên không có cơ sở để xác định đất có tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính chỉ thể hiện quyền, nghĩa vụ của bà Đỗ Thị H, không thể hiện quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất bà H nhận chuyển nhượng của ông Lò Văn Q và bà H cũng không có văn bản đề nghị đồng chủ sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T, nên đến thời điểm năm 2013 bà Đỗ Thị H đủ điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Đối với hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị H tặng cho anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 năm 2013. Thời điểm từ năm 2013 đến năm 2021, Chi nhánh đã qua 02 lần chuyển trụ sở làm việc và qua 03 lần chuyển kho lưu trữ hồ sơ địa chính. Các kho lưu trữ hồ sơ đều không đảm bảo về diện tích, yêu cầu nên có những thời điểm bị ngập nước, mối mọt phải đưa toàn bộ hồ sơ ra ngoài phơi dẫn đến bị thất lạc giấy tờ, hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị H tặng cho anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 vào năm 2013. Do vậy chưa có hồ sơ để cung cấp cho Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần A, người đại diện theo ủy quyền lại ông Trần Hải A trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Ngày 21/5/2015, Ngân hàng thương mại cổ phần A, chi nhánh Sơn La có ký hợp đồng nhận thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 96(a), 96(b), địa chỉ bản Ỏ, xã C, M, Sơn La cùng nhà ở gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, Quyết định số 627/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 12/7/205 mang tên bà Đỗ Thị H. Ngày 28/6/2013 đăng ký sang tên tặng cho chị Nguyễn Thị T6 theo Hợp đồng tặng cho ngày 28/6/2013 có công chứng tại Văn

phòng công chứng H. Khi thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng chỉ quan tâm là đính chính tại trang 4 của giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện dựa trên Hợp đồng tặng cho có công chứng, như vậy là đảm bảo tính hợp pháp.

Việc ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn nên Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất chỉ đứng tên Đỗ Thị H thì là tài sản riêng của bà H, nên việc tặng cho là đúng quy định. Phía Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định tính hợp pháp của việc đính chính tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Dư nợ của anh Đ và chị T6 đến thời điểm hiện nay là 800.000.000đ tiền gốc. Phía chị T6, anh Đ nếu có thể tất toán đúng hạn thì Ngân hàng sẽ xử lý hợp đồng và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay giữa Ngân hàng và phía vợ chồng chị T6, anh Đ vẫn thực hiện đúng hợp đồng tín dụng, không có tranh chấp. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A có ý kiến: Đối với việc tranh chấp chia tài sản chung giữa ông T và bà H không liên quan đến Ngân hàng. Đối với khoản tiền vay của anh Đ và chị T6 đề nghị Toà án không giải quyết trong vụ án này, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì phía Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Lê X, người đại diện theo pháp luật ông Lê Hải X - Trưởng văn phòng trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Ngày 28/6/2013 Văn phòng công chứng H (nay là Văn phòng công chứng Lê X) do ông Lê Hải X có tiến hành thủ tục công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là bà Đỗ Thị H với bên nhận tặng cho là chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ. Bà H khai đây là tài sản riêng của bà H và tự nguyện tặng cho; bà H đã nộp hồ sơ gồm bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của hai bên cùng với bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có cung cấp bản gốc để Văn phòng công chứng đối chiếu. Dựa trên giấy tờ này, Văn phòng công chứng có soạn thảo Hợp đồng tặng cho tài sản và công chứng số 026.160, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/6/2013, các bên đã nhất trí ký nhận. Thời điểm tiến hành thủ tục công chứng, Văn phòng công chứng H (nay là Văn phòng công chứng Lê X) mới hoạt động được hơn 01 tháng, thiếu cán bộ nên việc lưu trữ hồ sơ không đầy đủ, hiện tại Văn phòng công chứng không có hồ sơ lưu trữ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng giữa bên tặng cho là bà Đỗ Thị H với bên nhận tặng cho là chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ.

Ngày 18/9/2013, Tòa án nhân dân huyện M đã xét xử và ban hành Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST để giải quyết vụ án nêu trên. Ngày 19/02/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử và ban hành Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT, tuyên sửa Bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, tuyên hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La và

bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M về phần tài sản trong vụ án xin ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H.

Ngày 16/12/2015, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý lại vụ án trên theo quyết định Giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2018, ông Nguyễn Văn T chết không để lại di chúc. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T tiếp tục đề nghị Tòa án nhân dân huyện M xem xét, giải quyết các vấn đề có tranh chấp giữa ông T và bà H theo quy định.

Ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân huyện M xét xử lại và ban hành Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020.

Ngày 03/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm và ban hành bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 03/2021/HNGĐ-PT, tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân huyện M đã thụ lý lại vụ án trên theo thủ tục chung. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La đã Quyết định:

Áp dụng khoản 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 188 Luật đất đai 2013; Điều 122, 127, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Các điểm b, c, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

- Bà Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản gồm: Quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có 10m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96(b), 170m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 96(a) thuộc tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất: Bản O (nay là Tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện M, tỉnh Sơn La, mang tên Đỗ Thị H. Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m; Phía bắc giáp ruộng ông Q có chiều dài 4,5m; Phía Tây giáp đất ông T được chia có chiều dài 45,73m; Phía đông giáp đất ông C có chiều dài 45,73m.

Giá trị đất bà H được hưởng theo định giá là 726.500.000đ. Cùng được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây 02 tầng có diện tích một mặt sàn là 4,5m x 14,98m = 67,41m^2 có giá trị là 233.367.380đ cùng với các công trình xây dựng trên đất như cổng chính, phần bán mái lợp tôn kho 1 (M1) trị giá 4.950.000đ; ½ phần

bán mái lợp tôn sau nhà; ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 965.522.450đ.

- Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T được quyền sở hữu, sử dụng khối tài sản gồm: Quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có 90m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96(b), 90m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 96(a) thuộc tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất: Bản Ỏ (nay là Tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện M, tỉnh Sơn La, mang tên Đỗ Thị H. Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m; Phía bắc giáp ruộng ông Q có chiều dài 4,5m; Phía Đông giáp đất bà H được chia có chiều dài 45,73m; Phía Tây giáp đất ông Q có chiều dài 45,73m.

Giá trị đất ông T được hưởng theo định giá là 778.500.000đ. Cùng được hưởng ½ tường rào; ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà; phần bán mái lợp tôn kho 2 (M2); ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông T được chia là 779.205.070đ.

- Ông T được quyền đòi nợ số tiền 53.000.000đ gốc và lãi suất của ông Lò Văn Tân, bà Lò Thị L1 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm tổng cả gốc và lãi là 128.816.500đ. Được sử dụng số tiền đền bù tái định cư theo Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND huyện M là 10.282.000đ.

Tổng số tài sản ông T được chia là 918.303.570đ.

- Ông T phải có trách nhiệm cải tạo lại phần nhà kho và bán mái phía trước cho tách rời khỏi tường nhà xây và phần tài sản chia cho bà H (bà H tạo điều kiện thuận lợi cho ông T khi thi công phần này).

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 28/6/2013 giữa bà Đỗ Thị H với anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 đối với tài sản là đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện M, tỉnh Sơn La, mang tên Đỗ Thị H được công chứng tại Văn phòng công chứng H tỉnh Sơn La (nay là Văn phòng công chứng Lê X) vô hiệu. Buộc vợ chồng anh Đ, chị T6 phải di rời bàn giao trao trả lại nhà, đất như nội dung phân chia trên cho bà H, ông T quản lý sử dụng theo quy định.

- Bà H có trách nhiệm trả cho ông T phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 23.609.500đ.

- Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị tiền xây dựng, tiền cây cho chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ là 10.829.572đ. Bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản, cải tạo nhà, tiền cây cho chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ là 46.200.000đ.

- Chấp nhận nguyên đơn, bị đơn không đề nghị vợ chồng chị T6, anh Đ trả tiền sử dụng tài sản.

(Kèm sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2022).

- Bà Đỗ Thị H, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

2. Về nợ chung:

Bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn T phải thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đăng N số tiền 121.390.000đ gốc và lãi phát sinh đến thời điểm xét xử, tổng là 271.762.000đ. Cụ thể chia theo phần như sau:

Bà H có trách nhiệm trả cho chị L, anh N số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử là 135.881.000đ.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T có trách nhiệm trả cho chị L và anh N số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử là 135.881.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2022 và ngày 24/9/2022, bị đơn bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Ý kiến của nguyên đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện M.

- *Ý kiến của bị đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, không phân chia tài sản của bà cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện M.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần A:* Việc tranh chấp chia tài sản giữa ông T và bà H không liên quan đến Ngân hàng. Đối với khoản vay nợ của anh Đ và chị T6 Ngân hàng không đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án này, Ngân hàng sẽ thực hiện theo đúng quyết định tại bản án của Toà án, trường hợp nếu có phát sinh tranh chấp thì phía Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T6:* Nhất trí với ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần A, chi nhánh tỉnh Sơn La và không có ý kiến tranh luận.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa đều tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/9/2022 của Toà án nhân dân huyện M theo hướng bổ sung quan hệ tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm xác định: Năm 1993, ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Năm 2012, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý yêu cầu xin ly hôn của ông T. Tại Bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M và Bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T, bà H. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm và phúc thẩm về phần tài sản để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Đối với tranh chấp phân chia tài sản chung được xác định có một phần liên quan đến trách nhiệm trả nợ trên cơ sở chênh lệch về giá trị tài sản được phân chia. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nam, nữ sống chung như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là có căn cứ, đúng quy định. Tuy nhiên, tại Bản án sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/9/2022, Toà án nhân dân huyện M có xem xét giải quyết đến việc huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/6/2013 giữa bà Đỗ Thị H với anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 nhưng không xác định quan hệ pháp luật về nội dung này. Tại cấp phúc thẩm, những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến khiếu nại về việc xác định quan hệ pháp luật của cấp sơ thẩm, hơn nữa việc xác định thiếu quan hệ pháp luật không làm thay đổi bản chất vụ án, cấp phúc thẩm đã khắc phục bổ sung, do vậy cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[1.2] Việc xác định người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ những người tham gia tố tụng để giải quyết vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án trên cơ sở quyết định tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 03/2021/HNGĐ-PT ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện M. Mặt khác, trước đó tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2015/HNGĐ-PT ngày 17/11/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chỉ tuyên hủy một phần Bản án sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày

18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M và Bản án phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La về phần tài sản; các vấn đề tranh chấp giữa bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn T về tình cảm, xác định khoản nợ riêng đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm không bị quyết định giám đốc thẩm hủy nên có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết lại và không triệu tập bà Trần Thị Đ, ông Đào Văn C, bà Bùi Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

- Căn cứ Bản án số 03/2021/HNGĐ-PT ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tiểu khu 4 (nay là tiểu khu 26/3), xã C là tài sản đang có tranh chấp trong vụ án, hiện nay bà Đỗ Thị H không quản lý sử dụng mà đã lập Hợp đồng tặng cho vợ chồng anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 sử dụng từ năm 2013, hình thức của Hợp đồng có xác nhận của Văn phòng công chứng H (nay là Văn phòng công chứng Lê X). Căn cứ hợp đồng tặng cho này, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M đã xác nhận đăng ký biến động đất đai tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC322181 mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp ngày 12/7/2005. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này anh Đ và chị T6 đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh tỉnh Sơn La theo hợp đồng ngày 21/8/2015 với chị Nguyễn Thị T6. Vì vậy, để xem xét tính hợp pháp, hiệu lực của hợp đồng trên khi giải quyết vụ án, đồng thời xem xét trách nhiệm của những người liên quan đối với hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần An B - Chi nhánh tỉnh Sơn La và anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M; Ngân hàng thương mại cổ phần A và Văn phòng công chứng Lê X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong vụ án.

- Năm 2018 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Những người thuộc hàng thừa kế thứ hai (anh, chị, em ruột của ông T) gồm các ông, bà: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn T2. Tại bản tự khai đề ngày 25/9/2020 cũng như quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T3 có ý kiến từ chối nhận thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T và từ chối nhận di sản thừa kế của ông T để lại. Xét việc ông T3 từ chối nhận kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ về tài sản của mình đối với người khác nên được chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T trong vụ án gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T2 là có căn cứ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án: Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296

Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng như đã nêu.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị H:

Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự trong quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị H và yêu cầu phân chia tài sản chung: Ông T và bà H đều thống nhất xác định khối tài sản được hình thành trong thời gian ông T và bà H chung sống với nhau gồm:

- 01 ngôi nhà xây 02 tầng (ngôi nhà được xây dựng từ năm 2008) có diện tích là 67,41m^2 cùng công trình phụ, bếp; mái kho 1 diện tích 24,75m^2; tất cả được xây dựng trên diện tích 360m^2 đất (bao gồm 100m^2 đất thổ cư và 260m^2 đất trồng cây hàng năm) tại thửa số 96 (a), 96 (b), địa chỉ: tiểu khu 4, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị H nhận chuyển nhượng lại của ông Lò Văn Q từ năm 2004. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181 do Uỷ ban nhân dân huyện M cấp ngày 12/7/2005 mang tên Đỗ Thị H. Giá trị tài sản trên đất là 239.727.521đ; Giá trị quyền sử dụng đất là 1.505.000.000đ (gồm 05m đất mặt đường, trong đó đất thổ cư có giá trị 865.000.000đ, 04m đất mặt đường là đất nông nghiệp có giá trị 640.000.000đ). Tổng giá trị tài sản khi định giá là: 1.744.727.521đ.

- 01 mảnh đất tại bản H, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La có diện tích 140m^2, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T, bà Đỗ Thị H cấp ngày 04/5/2009 tại quyết định số 045/QĐ-UB của UBND huyện M. Diện tích đất này nằm trong diện tích đất đã bị thu hồi để làm đường. Số tiền đền bù tái định cư theo Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND huyện M là 10.282.000đ, ông T là người trực tiếp nhận và đã sử dụng hết số tiền trên.

- Số tiền cho vợ chồng ông Lò Văn T7, bà Lò Thị L1 vay là 53.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, do bà H và ông T đều không chứng minh được phần công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập khối tài sản trên nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia mỗi bên được hưởng một nửa (1/2) giá trị tài sản chung là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích 360m^2 đất ở tiểu khu 4 (nay là tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La có tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây. Qua xem xét thẩm định tại chỗ, xét thấy tài sản này có thể phân chia bằng hiện vật và do ông T đã chết nên việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản này bằng hiện vật (chia đôi phần diện tích đất theo dọc đường quốc lộ 6) và giao cho bà H quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất có nhà ở, phần đất còn lại giao cho ông T là phù hợp. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì phần tài sản ông T, bà H được chia như sau:

- Bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có 10m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96(b), 170m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc một phần thửa số 96(a), tờ bản đồ số F48-101-225-9. Giá trị đất bà H được hưởng theo định

giá là 726.500.000đ và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây 02 tầng có diện tích một mặt sàn là 4,5m x 14,98m = 67,41m^2 có giá trị là 233.367.380đ cùng với các công trình xây dựng trên đất như cổng chính, phần bán mái lợp tôn kho 1 (M1) trị giá 4.950.000đ, ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà; ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 965.522.450đ.

- Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng khối tài sản sau:

+ Quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có 90m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96 (b), 90m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 96 (a), tờ bản đồ số F48-101-225-9. Giá trị đất ông T được hưởng theo định giá là 778.500.000đ. Cùng được hưởng ½ tường rào, ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà; phần bán mái lợp tôn kho 2 (M2); ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là 779.205.070đ.

+ Quyền đòi nợ số tiền 53.000.000đ gốc và lãi suất của ông Lò Văn T7, bà Lò Thị L1 tính từ ngày vay (ngày 22/10/2006) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2022). Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 về áp dụng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9%/1 năm, cụ thể: tiền lãi là: 53.000.000đ x 15 năm x 9%/1 năm + 53.000.000đ x 10 tháng x 0,75%/1 tháng + 53.000.000đ x 22 ngày x 0,025%/1 ngày = 71.550.000đ + 3.975.000đ + 291.500đ = 75.816.500đ. Tổng cả gốc và lãi là 128.816.500đ.

+ Số tiền đền bù tái định cư theo Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND huyện M là 10.282.000đ.

Tổng số tài sản những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T được chia là 918.303.570đ. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T phải có trách nhiệm cải tạo lại phần nhà kho và bán mái phía trước cho tách rời khỏi tường nhà xây và phần tài sản chia cho bà H.

Bà H có trách nhiệm trả cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là (965.522.450đ – 918.303.570đ) ÷ 2 = 23.609.500đ.

[2.2] Về hợp đồng tặng cho tài sản ngày 28/6/2013 giữa bà Đỗ Thị H với anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thúy và các vấn đề có liên quan:

** Về hợp đồng tặng cho tài sản ngày 28/6/2013:*

Ngày 28/6/2013 bà Đỗ Thị H có xác lập Hợp đồng tặng cho tài sản cho anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6, tài sản tặng cho là quyền sử dụng 360m^2 đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp năm 2005 (đây là tài sản đang được xem xét, phân chia trong vụ án); hình thức của hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng H (nay là Văn phòng công chứng Lê X). Xét thấy, ngày 21/3/2012 Tòa án nhân dân huyện M đang thụ lý, giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị H và vợ chồng chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ đều là đương sự trong vụ án, mặc dù các đương sự biết tài sản là quyền sử dụng 360m^2 đất và tài sản trên đất đang được Tòa án xem xét phân chia nhưng các bên đã cố tình thực hiện giao dịch tặng cho là vi phạm quy định

của pháp luật tại Điều 122, Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 188 Luật đất đai 2013; việc xác lập hợp đồng tặng cho là lỗi của bà H và vợ chồng chị T6, anh Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vô hiệu là có căn cứ, đúng quy định.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết về hậu quả của giao dịch vô hiệu. Cụ thể là buộc chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ phải di dời để trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tiểu khu 26/3, xã C, huyện M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp năm 2005 cho bà Đỗ Thị H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T để phân chia tài sản chung theo phần như trên. Chấp nhận những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T không yêu cầu chị T6, anh Đ phải trả tiền trong thời gian vợ chồng chị T6, anh Đ sử dụng tài sản. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H phải trả tiền công cải tạo, sửa chữa nhà và trồng cây trên đất cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ như sau:

Phần bán mái kho 2 (M2) xây dựng năm 2014 có giá trị là 9.629.572đ; Cầu thang trong nhà xây dựng năm 2020 có giá trị là 45.000.000đ; 04 cây bưởi cho quả trên 03 năm trị giá là 2.400.000đ.

Do Hội đồng xét xử quyết định phân chia tài sản cho bà H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T phải thanh toán giá trị theo phần cho chị Thúy, anh Đ tương ứng với phần tài sản được chia là phù hợp *(phần tài sản do chị Nguyễn Thị T6 và anh Đỗ Văn Đ đã xây dựng, cải tạo thuộc phần tài sản được phân chia cho bà H hay những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T thì người đó phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản đã cải tạo cho chị T6, anh Đ).* Cụ thể:

- Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thúy, anh Đỗ Văn Đ giá trị phần bán mái kho M2 là 9.629.572đ và giá trị 02 cây bưởi trên đất là 1.200.000đ. Tổng số tiền là 10.829.572đ.

- Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị T6, anh Đỗ Văn Đ giá trị cầu thang là 45.000.000đ và giá trị 02 cây bưởi trên đất 1.200.000đ. Tổng số tiền là 46.200.000đ.

** Về các nội dung liên quan đến hợp đồng tặng cho ngày 28/6/2013:*

Đối với việc xác nhận đăng ký biến động đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M: Tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp năm 2005 có nội dung xác nhận bà Đỗ Thị H tặng cho tài sản với anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6. Xét thấy, tài sản bà Đỗ Thị H tặng cho anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 ngày 28/6/2013 là tài sản đang được xem xét phân chia trong vụ án nên hợp đồng tặng cho tài sản vô hiệu do vi phạm pháp luật như đã nêu trên. Căn cứ Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC về việc Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính có quy định: *Khi tòa án tuyên*

hợp đồng vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M sẽ căn cứ vào bản án để xem xét điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định là phù hợp.

Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản theo Giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H do UBND huyện M cấp năm 2005 giữa bên thế chấp là anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 và bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần A - Chi nhánh Sơn La ngày 21/8/2015. Xét thấy, quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần A xác nhận hiện nay các bên vẫn đang thực hiện hợp đồng, chưa phát sinh tranh chấp; Ngân hàng Thương mại cổ phần A không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần A có ý kiến: Đối với việc tranh chấp chia tài sản chung giữa ông T và bà H không liên quan đến Ngân hàng. Đối với khoản tiền vay của anh Đ và chị T6 đề nghị Toà án không giải quyết trong vụ án này, trường hợp có phát sinh tranh chấp thì phía Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.3] Về nợ chung:

* *Đối với khoản nợ vợ chồng chị L và anh N:* Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà H đều xác nhận, ngày 08/12/2008 ông T và bà H có vay của chị L và anh N số tiền 121.390.000đ; ngày 04/4/2012 vợ chồng chị L và bà H có viết giấy xác nhận nợ với nội dung: *"Số tiền nợ gốc là 121.390.000đ và lãi xuất là 1,5%/1 tháng. Thời gian tính lãi từ ngày 08/12/2008"*. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, ông T và bà H đều chưa trả được cho chị L và anh N số tiền trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung và buộc bà H và ông T mỗi người chịu một nửa nghĩa vụ trả nợ cho chị L và anh N gồm tiền gốc và lãi phát sinh tương ứng đến thời điểm xét xử là phù hợp, đúng quy định.

Cụ thể, khoản tiền nợ gốc là 121.390.000đ. Do lãi xuất các bên thỏa thuận là 1,5%/1 tháng tương ứng là 18%/1 năm vượt quá 150% lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước đã công bố đối với loại cho vay tương ứng quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi xuất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng vay giữa các bên là 9%/1 năm để tính lãi xuất cho khoản vay trên. Thời gian vay từ ngày 08/12/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2022) là 13 năm 9 tháng 05 ngày, cụ thể: 21.390.000đ x 13 năm x 9%/1 năm + 121.390.000đ x 9 tháng x 0,75%/1 tháng + 121.390.000đ x 05 ngày x 0,025%/1 ngày = 142.026.300đ + 8.193.825đ + 151.737đ = 150.372.000đ.

Tổng số tiền gốc và lãi ông T và bà H phải thanh toán cho chị L và anh N là 271.762.000đ. Cụ thể như sau: Bà H có trách nhiệm trả cho chị L, anh N số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 135.881.000đ. Người thừa kế

quyền và nghĩa vụ của ông T có trách nhiệm trả cho chị L và anh N số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 135.881.000đ.

** Đối với ý kiến của vợ chồng chị Nguyễn Thị Thúy và anh Đỗ Văn Đ về khoản nợ 700.000.000đ của bà Đỗ Thị H từ năm 2013:* Chị T6 và anh Đ cho rằng đây là khoản vay chung của bà H, ông T và đề nghị ông T, bà H cùng có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh chị. Tuy nhiên, chị T6 và anh Đ không cung cấp được các tài liệu liên quan đến khoản tiền vay trên.

Tại Bản án sơ thẩm số: 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 và Bản án phúc thẩm số: 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xác định đây là khoản nợ riêng của bà H. Phần quyết định này không bị hủy theo trình tự giám đốc thẩm nên có hiệu lực pháp luật. Quá trình thụ lý, giải quyết lại vụ án, vợ chồng anh Đ, chị T6 không có yêu cầu độc lập về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà H, ông T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ xem xét giải quyết ở một vụ án khác nếu các đương sự có yêu cầu là phù hợp, đúng quy định.

[3] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới bổ sung cho đơn kháng cáo và yêu cầu của mình.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị H, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị H và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản chung được chia và có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bị đơn bà Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất có tranh chấp. Do các bên đương sự được Tòa án phân chia tài sản với giá trị tài sản được chia như nhau nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông T mỗi bên phải chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp, đúng quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị H; giữ nguyên Quyết định

tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La như sau:

1. Về tài sản chung:

Bà Đỗ Thị H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản gồm: Quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có: 10m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96 (b), 170m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 96 (a), tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất tại bản O (nay là Tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện M, tỉnh Sơn La mang tên Đỗ Thị H. Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m;

Phía bắc giáp ruộng ông Q có chiều dài 4,5m;

Phía Tây giáp đất ông T được chia có chiều dài 45,73m;

Phía đông giáp đất ông C có chiều dài 45,73m.

Giá trị đất bà H được hưởng theo định giá là 726.500.000đ và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây 02 tầng có diện tích một mặt sàn là 4,5m x 14,98m = 67,41m^2, giá trị là 233.367.380đ cùng với các công trình xây dựng trên đất như cổng chính, phần bán mái lợp tôn kho 1 (M1), trị giá là 4.950.000đ; ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà; ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 965.522.450đ *(Chín trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng).*

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng khối tài sản gồm: Quyền sử dụng 180m^2 đất. Trong đó có: 90m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa đất số 96 (b), 90m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa đất số 96 (a), tờ bản đồ số F48-101-225-9. Địa chỉ thửa đất tại bản O (nay là Tiểu khu 26/3), xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181, theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005 của UBND huyện M, tỉnh Sơn La mang tên Đỗ Thị H. Tứ cạnh tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Nam giáp đường quốc lộ 6 có chiều dài 4,5m;

Phía bắc giáp ruộng ông Q có chiều dài 4,5m;

Phía Đông giáp đất bà H được chia có chiều dài 45,73m;

Phía Tây giáp đất ông Q có chiều dài 45,73m.

Giá trị đất ông T được hưởng theo định giá là 778.500.000đ và cùng được hưởng ½ tường rào; ½ phần bán mái lợp tôn sau nhà; phần bán mái lợp tôn kho 2 (M2); ½ phần mái bao che trước nhà có giá trị 705.070đ. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông T được chia là 779.205.070đ.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T được quyền đòi nợ số tiền 53.000.000đ gốc và lãi suất của ông Lò Văn T7, bà Lò Thị L1 (tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2022), tổng cả gốc và lãi là 128.816.500đ và được sử dụng số tiền đền bù tái định cư theo Quyết định số 3667/QĐ-UBND

ngày 25/9/2013 của UBND huyện M là 10.282.000đ.

Tổng số tài sản những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T được chia là 918.303.570đ *(Chín trăm mười tám triệu ba trăm linh ba nghìn năm trăm bảy mươi đồng).*

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm cải tạo lại phần nhà kho và bán mái phía trước cho tách rời khỏi tường nhà xây và phần tài sản chia cho bà H (bà H tạo điều kiện thuận lợi cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T khi thi công phần này).

Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm trả cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 23.609.500đ *(Hai mươi ba triệu sáu trăm linh chín nghìn năm trăm đồng).*

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho tài sản ngày 28/6/2013 giữa bà Đỗ Thị H với anh Đỗ Văn Đ, chị Nguyễn Thị T6 đối với đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 322181 do UBND huyện M, tỉnh Sơn La theo Quyết định số 627/QĐ-UB ngày 12/7/2005, mang tên Đỗ Thị H được công chứng tại Văn phòng công chứng H tỉnh Sơn La (nay là Văn phòng Công chứng Lê X) vô hiệu.

Buộc anh Đỗ Văn Đ và chị Nguyễn Thị T6 phải di dời, trao trả, bàn giao nhà, đất như nội dung phân chia trên cho bà Đỗ Thị H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng theo quy định.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị tiền xây dựng, tiền cây cho chị Nguyễn Thị T6 và anh Đỗ Văn Đ là 10.829.572đ *(Mười triệu tám trăm hai mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).*

Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản, cải tạo nhà, tiền cây cho chị Nguyễn Thị T6 và anh Đỗ Văn Đ là 46.200.000đ *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).*

Chấp nhận việc nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu anh Đỗ Văn Đ và chị Nguyễn Thị T6 trả tiền sử dụng tài sản.

Bà Đỗ Thị H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

(Kèm sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2022).

3. Về nợ chung:

Bà Đỗ Thị H và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đăng N số tiền nợ gốc là 121.390.000đ và lãi phát sinh đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 13/9/2022), tổng số tiền là 271.762.000đ. Cụ thể chia theo phần như sau:

Bà Đỗ Thị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đăng N số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 135.881.000đ *(Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng)*.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đăng N số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 135.881.000đ *(Một trăm ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án thì bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí:

Bà Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là 46.429.000đ và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ; được khấu trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0095 ngày 02/10/2013 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002256 ngày 03/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La. Bà Đỗ Thị H còn phải nộp tiếp là 46.229.000đ *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng)*.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng là 43.800.500đ *(Bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn năm trăm đồng).*

5. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 7.100.000đ. Bị đơn bà Đỗ Thị H và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T mỗi bên phải chịu 3.550.000đ chi phí các lần xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên bị đơn bà Đỗ Thị H phải trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T số tiền 3.550.000đ *(Ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).*

6. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 07/2014/HNGĐ-PT ngày 19/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2013/HNGĐ-ST ngày 18/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện M về tình cảm, nợ riêng, án phí dân sự ly hôn đối với nguyên đơn và án phí dân sự có giá ngạch đối với bị đơn bà Đỗ Thị H về nghĩa vụ trả nợ cho bà Bùi Thị Đ không bị hủy đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét giải quyết.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (06/4/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7^a, 7^b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực

hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đinh Thị Mai Lan	**Lại Thị Hiếu**	**Phạm Tuấn Minh**

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- VKSND huyện M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tuấn Minh